

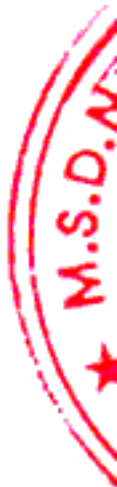
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

Tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2018
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2018
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc
Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó tổng giám đốc
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

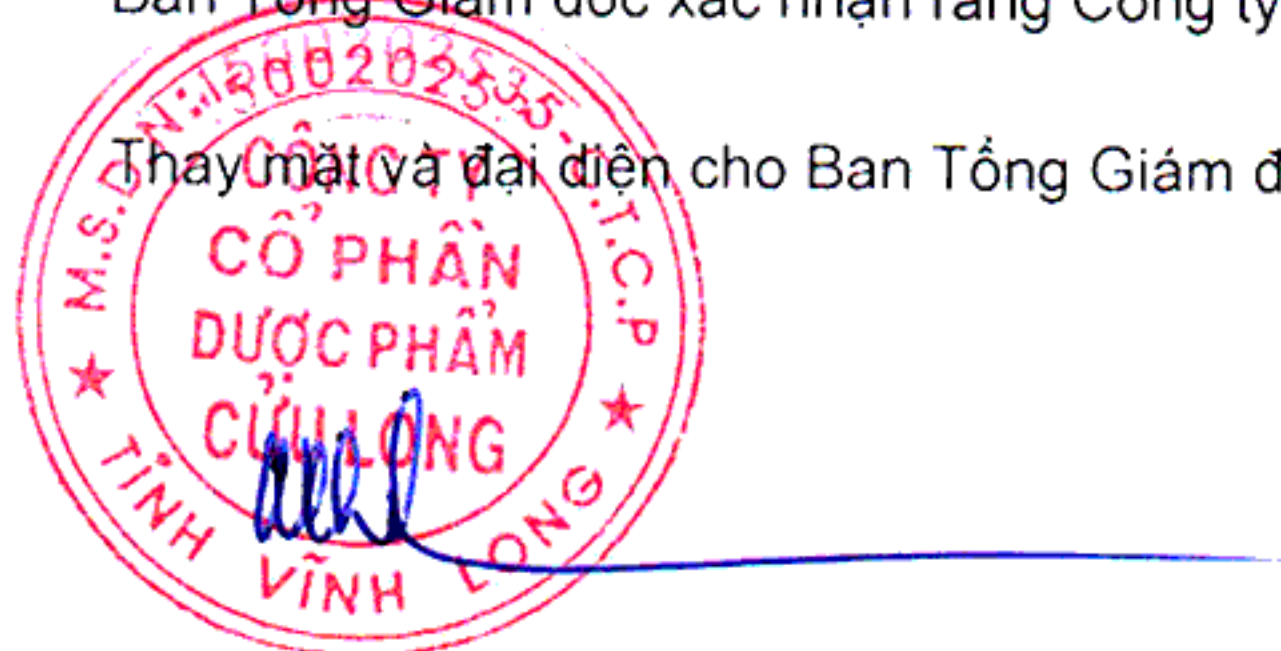
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

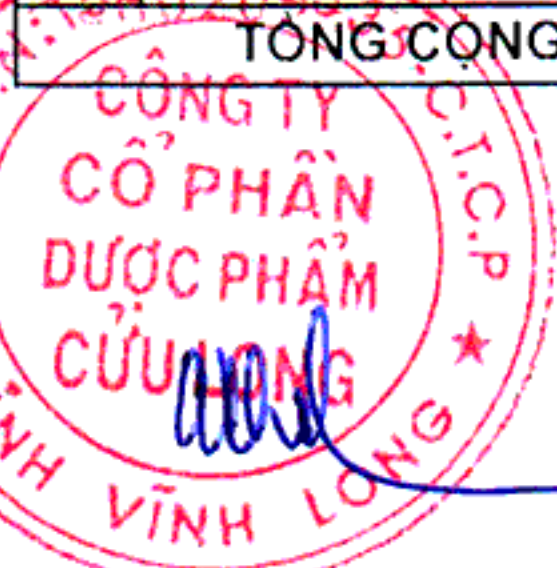
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.230.061.446.995	734.843.534.249
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.377.366.101	19.919.971.254
1.	Tiền	111		37.377.366.101	19.919.971.254
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	580.219.323.904	224.400.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		580.219.323.904	224.400.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.223.661.465	222.996.276.795
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	243.177.698.945	224.179.243.516
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.407.054.970	24.371.840.027
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35.837.726.086	23.337.521.485
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(51.198.818.536)	(48.892.328.233)
IV.	Hàng tồn kho	140		330.018.948.162	253.713.879.657
1.	Hàng tồn kho	141		336.226.774.163	271.411.729.820
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.207.826.001)	(17.697.850.163)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.222.147.363	13.813.406.543
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	6.981.577.842	4.549.475.878
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.652.726.401	8.879.007.507
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		587.843.120	384.923.158
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		565.335.058.368	486.312.027.566
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	18.951.699.326
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	18.949.699.326
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.000	2.000.000
II.	Tài sản cố định	220		276.057.599.691	275.193.872.910
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	247.744.205.490	248.958.204.760
	- Nguyên giá	222		723.568.964.614	708.462.305.112
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(475.824.759.124)	(459.504.100.352)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	28.313.394.201	26.235.668.150
	- Nguyên giá	228		31.937.059.605	29.662.846.167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.623.665.404)	(3.427.178.017)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	157.884.761.073	116.317.420.505
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		157.884.761.073	116.317.420.505
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	87.800.000.000	30.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		87.800.000.000	30.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6.852.383.367	6.970.624.613
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.308.507.899	4.451.572.979
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.543.875.468	2.519.051.634
VI.	Lợi thế thương mại	269		36.738.314.237	38.878.410.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.795.396.505.363	1.221.155.561.815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		993.293.483.493	429.386.977.707
I.	Nợ ngắn hạn	310		399.803.121.052	268.553.670.691
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	73.838.378.845	69.777.374.608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.942.777.877	749.843.061
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.075.532.224	21.224.893.312
4.	Phải trả người lao động	314		11.526.588.468	16.661.321.682
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.044.564.121	9.986.047.344
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	38.601.419.031	10.061.422.077
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	242.604.831.210	138.259.367.581
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.169.029.276	1.833.401.026
II.	Nợ dài hạn	330		593.490.362.441	160.833.307.016
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	2.539.375.169	2.768.357.014
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	165.043.807.185	158.064.950.002
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		425.907.180.087	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		802.103.021.870	791.768.584.108
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	745.339.730.942	735.173.032.902
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.525.882.966	166.824.626.052
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		136.408.214.052	92.520.940.954
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.117.668.914	74.303.685.098
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
II.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.763.290.928	56.595.551.206
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.795.396.505.363	1.221.155.561.815



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	194.268.596.684	215.640.278.102	385.746.467.174	373.353.038.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.691.972.713	1.377.145.802	4.320.193.753	4.804.060.079
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		192.576.623.971	214.263.132.300	381.426.273.421	368.548.978.446
4. Giá vốn hàng bán	11	22	141.704.362.171	143.945.920.417	279.589.777.891	244.949.234.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50.872.261.800	70.317.211.883	101.836.495.530	123.599.743.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	15.497.050.889	5.447.199.696	23.698.443.437	9.174.146.612
7. Chi phí tài chính	22	25	12.361.143.160	5.824.705.521	18.902.462.913	10.499.370.063
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.096.562.553	5.390.630.403	10.217.577.061	9.185.681.919
9. Chi phí bán hàng	25		38.359.949.714	27.040.106.587	69.826.378.417	54.076.224.489
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.784.938.166	14.284.221.293	28.588.999.707	24.625.692.753
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		863.281.649	28.615.378.178	8.217.097.930	43.572.602.998
12. Thu nhập khác	31		2.646.117.672	6.704.367.866	2.878.321.486	10.805.908.183
13. Chi phí khác	32		110.403.266	11.771.733	305.787.729	99.942.186
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.535.714.406	6.692.596.133	2.572.533.757	10.705.965.997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.398.996.055	35.307.974.311	10.789.631.687	54.278.568.995
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(143.926.429)	9.366.767.399	1.529.046.885	14.931.690.362
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		678.963.087	(788.925.121)	(24.823.834)	(1.875.654.390)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.863.959.397	26.730.132.033	9.285.408.636	41.222.533.023
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.063.256.455	26.242.176.242	9.117.668.914	40.833.621.864
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		800.702.942	487.955.791	167.739.722	388.911.159
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		36	466	160	725



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	1	10.789.631.687	54.278.568.995
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	2	18.657.242.134	17.513.892.230
	- Các khoản dự phòng	3	(9.183.533.859)	(2.553.765.823)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	6.050.516.237	(1.223.712)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(24.432.201.789)	(19.047.798.539)
	- Chi phí lãi vay	6	14.737.476.978	9.185.681.919
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	16.619.131.388	59.375.355.070
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(26.213.462.767)	9.241.720.236
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.453.600.080)	(5.166.017.173)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	29.216.183.576	(20.347.242.849)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.289.036.884)	(1.034.418.668)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.630.887.047)	(9.184.177.892)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.698.136.221)	(22.766.953.205)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(664.371.750)	(783.810.074)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.114.179.785)	9.334.455.445
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62.233.383.640)	(51.236.340.183)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	26.471.655.708
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(939.490.000.000)	(169.900.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	525.900.000.000	50.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(139.040.757.466)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.666.508.224	86.184.222
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(461.156.875.416)	(283.619.257.719)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.465.441.126	45.000.000.000
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	914.949.274.884	539.810.137.542
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(381.690.395.198)	(303.427.501.075)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	564.724.320.812	281.382.636.467
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	17.453.265.611	7.097.834.193
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.919.971.254	11.111.167.789
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.129.236	5.442.903
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.377.366.101	18.214.444.885

Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 17 ngày 15/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đồng tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2018 là :1.363 người (tại ngày 01/01/2018 là 1.179 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> %	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	99,00%	99,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90,00%	90,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T.
- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T
- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.844.091.830	2.196.324.440
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.533.274.271	17.723.646.814
Cộng	37.377.366.101	19.919.971.254

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	668.019.323.904	668.019.323.904	254.400.000.000	254.400.000.000
a1) Ngắn hạn	580.219.323.904	580.219.323.904	224.400.000.000	224.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.219.323.904	70.219.323.904	114.400.000.000	44.500.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	510.000.000.000	510.000.000.000	110.000.000.000	179.900.000.000
a2) Dài hạn	87.800.000.000	87.800.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	87.800.000.000	87.800.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty con tại ngày 30/06/2018 như sau:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (i)	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95%	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (v)	99%	99%	99%	99%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas (vi)	55%	55%	55%	55%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T (vii)	90%	90%	90%	90%

(i) Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Cty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(ii) Cty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bảo chế khác.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/06/2018 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/06/2018, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2018 Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/06/2018 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

(vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T là Công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	243.177.698.945	224.179.243.516
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	20.241.510.639	1.316.202.823
Phải thu khác	206.507.290.807	206.434.143.194
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(46.145.773.215)	(43.034.351.484)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
c) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	18.949.699.326
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	18.949.699.326
Cộng	243.177.698.945	243.128.942.842
c) Phải thu dài hạn của khách hàng		

(i) Khoản phải thu ngắn hạn này bao gồm khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euviphar - Thành viên tập đoàn F.I.T với Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 18.949.699.326 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017, tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 khoản thu này có thời hạn phải thu trong vòng 12 tháng.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.837.726.086	(5.310.656.612)	23.337.521.485	(5.310.656.612)
- Lãi dự thu	16.101.860.232	-	7.096.467.655	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược	220.260.820	-	424.311.256	-
- Tạm ứng	11.755.448.994	(689.833.740)	5.580.497.727	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41.300.000	-	41.300.000	-
- Phải thu khó đòi	5.538.253.110	(3.815.891.445)	4.932.449.976	(3.815.891.445)
- Tạm ứng người lao động đi học	312.025.000	-	328.085.000	-
- Kinh phí công đoàn+ BHXH, BHYT	-	-	128.981.329	-
- Phải thu lương CNV	43.924.079	-	43.924.079	-
- Phải thu khác	1.824.653.851	(804.931.427)	4.761.504.463	(804.931.427)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

b) Dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	2.000.000	-
Cộng	35.839.726.086	(5.310.656.612)	23.339.521.485	(5.310.656.612)

9 NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	56.103.413.550	10.762.571.763	53.372.372.697	10.338.021.213
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	34.697.961.422	10.762.571.763	31.966.920.569	10.338.021.213
2/ Phải thu khác	5.323.087.914	12.431.302	5.323.087.914	12.431.302
Phải thu khác	5.323.087.914	12.431.302	5.323.087.914	12.431.302
3/ Trả trước cho người bán	547.320.137	-	547.320.137	-
Cộng	61.973.821.601	10.775.003.065	59.242.780.748	10.350.452.515

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	10.770.017.763	-	14.213.190.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	132.000.068.385	(2.952.958.679)	114.566.732.768	(15.810.930.650)
Công cụ, dụng cụ	7.364.726.951	-	7.885.624.031	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.174.047.451	-	23.370.880.463	-
Thành phẩm	158.690.771.890	(1.796.225.401)	101.815.499.578	(1.717.483.413)
Hàng hóa	8.227.141.723	(1.458.641.921)	9.559.802.434	(169.436.100)
Cộng	336.226.774.163	(6.207.826.001)	271.411.729.820	(17.697.850.163)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	156.760.112.689	436.998.442.152	21.699.570.824	2.846.084.189	90.158.095.258	708.462.305.112
- Mua trong kỳ	336.903.945	14.638.155.557	-	131.600.000	-	15.106.659.502
Tại ngày 30/06/2018	157.097.016.634	451.636.597.709	21.699.570.824	2.977.684.189	90.158.095.258	723.568.964.614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	56.631.323.859	334.593.809.625	12.734.303.973	1.695.827.454	53.848.835.441	459.504.100.352
- Khấu hao trong kỳ	2.219.717.847	11.258.653.990	840.484.704	127.653.212	1.874.149.019	16.320.658.772
Tại ngày 30/06/2018	58.851.041.706	345.852.463.615	13.574.788.677	1.823.480.666	55.722.984.460	475.824.759.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	100.128.788.830	102.404.632.527	8.965.266.851	1.150.256.735	36.309.259.817	248.958.204.760
Tại ngày 30/06/2018	98.245.974.928	105.784.134.094	8.124.782.147	1.154.203.523	34.435.110.798	247.744.205.490

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 132.457.479.772 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 126.401.109.776 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	27.755.026.967	-	-	919.139.200	988.680.000	29.662.846.167
- Mua trong kỳ	1.073.828.438	-	-	307.125.000	893.260.000	2.274.213.438
Tại ngày 31/12/2017	28.828.855.405	-	-	1.226.264.200	1.881.940.000	31.937.059.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	2.651.951.196	-	-	717.553.822	57.672.999	3.427.178.017
- Khấu hao trong kỳ	105.730.746	-	-	14.293.092	76.463.549	196.487.387
Tại ngày 31/12/2017	2.757.681.942	-	-	731.846.914	134.136.548	3.623.665.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2018	25.103.075.771	-	-	201.585.378	931.007.001	26.235.668.150
Tại ngày 30/06/2018	26.071.173.463	-	-	494.417.286	1.747.803.452	28.313.394.201

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 349.222.500 đồng (ngày 01/01/2018 là 349.222.500 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	157.884.761.073	-	116.317.420.505	-
- Chi phí nâng cấp nhà máy Capsule 3	149.702.910.725	-	109.224.134.375	-
- Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Capsule	2.768.832.000	-	2.768.832.000	-
- Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Sales up	385.232.250	-	477.369.750	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	3.445.070.000	-	2.207.300.000	-
- Các khoản khác	1.582.716.098	-	1.639.784.380	-
Cộng	157.884.761.073	-	116.317.420.505	-

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.981.577.842	4.549.475.878
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.789.771.799	1.474.486.146
Chi phí thuê kho, khác	4.191.806.043	3.074.989.732
b) Dài hạn	4.308.507.899	4.451.572.979
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	4.167.263.352	4.117.946.269
Các khoản khác	141.244.547	333.626.710

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	8.099.422.888	8.099.422.888	3.158.743.316	3.158.743.316
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	8.099.422.888	8.099.422.888	3.158.743.316	3.158.743.316
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	65.738.955.957	65.738.955.957	66.618.631.292	66.618.631.292
Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	8.755.402.374	8.755.402.374	4.477.511.603	4.477.511.603
Công ty ACT (Activies Chimiques ET Therapeutiques Lab)	6.621.120.000	6.621.120.000	4.961.913.750	4.961.913.750
DNTN Thương mại In Phước Châu	2.633.470.108	2.633.470.108	3.493.243.462	3.493.243.462
Công ty TNHH Dược phẩm Aurobindo	4.590.878.550	4.590.878.550	4.590.878.550	4.590.878.550
Công ty TNHH SX TM & In Bao bì Tân Hải Thành	-	-	4.268.465.039	4.268.465.039
GELITA DEUTSCHLAND GMBH - ĐỨC	4.083.024.000	4.083.024.000	8.453.896.075	8.453.896.075
Công ty TNHH Neo Unicap	3.644.788.807	3.644.788.807	3.644.788.807	3.644.788.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Phải trả khác	35.410.272.118	35.410.272.118	32.727.934.006	32.727.934.006
---------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Cộng	73.838.378.845	73.838.378.845	69.777.374.608	69.777.374.608
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	13.410.814.871	13.276.406.309	134.408.562
- Thuế TNDN	1.528.493.978	20.698.136.221	1.528.493.985	20.698.136.214
- Tiền thuê đất	-	769.203.450	769.203.450	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	547.038.246	1.319.855.530	1.474.545.240	392.348.536
- Thuế, phí khác	-	290.294.897	290.294.897	-
Cộng	2.075.532.224	36.491.304.969	17.341.943.881	21.224.893.312

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	381.455.286	104.582.523
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.686.544.649	4.000.935.280
Chi phí thuê quầy	6.000.000	164.861.182
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	1.326.344.129
Chi phí thuê dịch vụ tư vấn	1.677.447.938	-
Chi phí phải trả trái phiếu	1.806.357.007	-
Chi phí khác	1.486.759.241	4.389.324.230
Cộng	12.044.564.121	9.986.047.344

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.601.419.031	10.061.422.077
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	702.740.538	142.081.031
- Tập đoàn Valeant	8.500.000.000	8.500.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	28.416.412.000	-
- Phải trả khác	809.526.637	1.246.601.190
b) Dài hạn	2.539.375.169	2.768.357.014
- Nhân kỷ quỹ, kỳ cược dài hạn	5.500.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.533.875.169	2.763.357.014
Cộng	41.140.794.200	12.829.779.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	242.604.831.210	242.604.831.210	381.690.395.198	486.035.858.827	138.259.367.581	138.259.367.581
- Vay Ngân hàng	199.589.255.821	199.589.255.821	370.301.439.904	461.529.476.935	108.361.218.790	108.361.218.790
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	46.126.665.138	46.126.665.138	75.839.778.870	96.659.736.218	25.306.707.790	25.306.707.790
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	31.692.594.280	31.692.594.280	48.234.035.524	64.858.289.387	15.068.340.417	15.068.340.417
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	72.010.417.777	72.010.417.777	52.677.326.940	99.050.837.347	25.636.907.370	25.636.907.370
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	49.759.578.626	49.759.578.626	38.274.432.875	50.759.578.626	37.274.432.875	37.274.432.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân Hà Nội	-	-	8.275.865.695	3.201.035.357	5.074.830.338	5.074.830.338
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank	-	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	43.015.575.389	43.015.575.389	11.388.955.294	24.506.381.892	29.898.148.791	29.898.148.791
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	20.237.664.801	20.237.664.801	-	13.117.426.598	7.120.238.203	7.120.238.203
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	1.377.910.588	1.377.910.588	688.955.294	688.955.294	1.377.910.588	1.377.910.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	21.400.000.000	21.400.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000	21.400.000.000	21.400.000.000
b) Vay dài hạn	165.043.807.185	165.043.807.185	24.506.381.892	31.485.239.075	158.064.950.002	158.064.950.002
- Vay ngân hàng	165.043.807.185	165.043.807.185	24.506.381.892	31.485.239.075	158.064.950.002	158.064.950.002
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	86.010.075.401	86.010.075.401	13.117.426.598	31.485.239.075	67.642.262.924	67.642.262.924
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (vi)	4.133.731.784	4.133.731.784	688.955.294	-	4.822.687.078	4.822.687.078
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (vii)	74.900.000.000	74.900.000.000	10.700.000.000	-	85.600.000.000	85.600.000.000
Cộng	407.648.638.395	407.648.638.395	406.196.777.090	517.521.097.902	296.324.317.583	296.324.317.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 02/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/HĐTD-VLO.KH ngày 10 tháng 01 năm 2018, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2019; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820-CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20 TRÁI PHIẾU

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	430.260.601.801
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(4.353.421.714)
Tại ngày 30/06	425.907.180.087
Thuyết minh (*)	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	2.337.204.624
Số cuối kỳ (2)	2.337.204.624
	5.988.838.303
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ (3)	
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	430.260.601.801

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2017)	563.328.240.000	-	20.166.850	-	94.520.940.954	-	(1.222.208.285)	656.647.139.519
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	74.303.685.098	-	573.528.150	74.877.213.248
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	57.244.231.341	57.244.231.341
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568.328.240.000	-	20.166.850	-	166.824.626.052	-	56.595.551.206	791.768.584.108
Trái phiếu chuyển đổi	-	31.465.441.126	-	-	-	-	-	31.465.441.126
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.117.668.914	-	167.739.722	9.285.408.636
Trả cổ tức	-	-	-	-	(28.416.412.000)	-	-	(28.416.412.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	-	145.525.882.966	-	56.763.290.928	802.103.021.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Đây là những thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được gửi lại kho Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T tại ngày 30/06/2018. Chi tiết các lô gồm:

Stt	Mã Hàng	Tên Hàng	Số Lô	Hạn Dùng	ĐVT	Số lượng
1	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795004	25-08-2018	Viên	21.652
2	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795005	26-08-2018	Viên	28.444
3	AN1792T	ATORVASTATIN 10 mg	1795006	26-08-2018	Viên	29.167
4	AN1802T	ATORVASTATIN 20 mg	1805003	26-08-2018	Viên	25.174
5	AN2002T	MOTIRIDON	2005055	28-08-2018	Chai	50
6	AN2002T	MOTIRIDON	2005057	29-08-2018	Chai	1.561
7	AN2002T	MOTIRIDON	2005058	31-08-2018	Chai	3.075
8	AN2002T	MOTIRIDON	2005059	07-09-2018	Chai	3.043
9	AN2002T	MOTIRIDON	2005060	07-09-2018	Chai	3.032
10	AN2002T	MOTIRIDON	2005061	08-09-2018	Chai	3.054
11	AN2002T	MOTIRIDON	2005062	08-09-2018	Chai	3.061
12	AN2002T	MOTIRIDON	2005063	08-09-2018	Chai	3.056
13	AN2002T	MOTIRIDON	2005064	09-09-2018	Chai	3.053
14	AN2002T	MOTIRIDON	2005065	09-09-2018	Chai	3.035
15	AN2002T	MOTIRIDON	2005066	09-09-2018	Chai	3.051
16	AN2002T	MOTIRIDON	2005067	10-09-2018	Chai	3.119
17	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085003	05-08-2018	Viên	4.615
18	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085004	06-08-2018	Viên	14.087
19	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085005	16-10-2018	Viên	14.403
20	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085006	16-10-2018	Viên	14.435
21	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085007	16-10-2018	Viên	14.481
22	AN2081T	COLCHICINE 1 mg	2085008	16-10-2018	Viên	14.563
23	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145002	13-08-2018	Viên	9.156
24	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145003	13-10-2018	Viên	14.481
25	AN2141T	ZYRIMAX 300	2145004	14-10-2018	Viên	13.840
26	AN2222T	SIMVASTATIN 20 mg	2226001	28-01-2019	Viên	19.179
Tổng cộng						269.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	354.173.434.183	364.476.911.178
- Doanh thu bán hàng hóa	30.167.613.055	7.535.913.810
- Doanh thu dịch vụ	1.405.419.936	1.340.213.537
	385.746.467.174	373.353.038.525
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.982.893.478	1.175.130.922
- Giảm giá hàng bán	273.003	60.904.900
- Hàng bán bị trả lại	2.337.027.272	3.568.024.257
	4.320.193.753	4.804.060.079
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.426.273.421	368.548.978.446

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	41.503.592.313	7.396.306.768
- Giá vốn của thành phẩm	237.555.693.245	236.408.004.120
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.406.190.793)	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.531.263.190	1.144.923.867
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.405.419.936	-
Cộng	279.589.777.891	244.949.234.755

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.946.786.474	209.677.474.663
Chi phí nhân công	68.264.264.799	60.962.163.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.517.146.159	15.730.478.918
Chi phí dự phòng	1.805.941.730	1.195.177.759
Chi phí khác bằng tiền	80.794.287.206	60.170.746.190
Lợi thế thương mại	2.140.095.981	1.783.413.312
Cộng	428.468.522.349	349.519.453.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.671.900.801	9.039.184.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.542.636	70.795.825
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	-	64.166.667
Cộng	23.698.443.437	9.174.146.612

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.217.577.061	9.185.681.919
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	-	166.269.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.130.414.378	43.196.454
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	4.143.561.631	-
Chi phí phát hành trái phiếu	376.338.286	-
Chi phí tài chính khác	10.358.750	1.221.962
Hoàn nhập lãi phải trả nhà cung cấp	(1.975.787.193)	1.102.999.918
Cộng	18.902.462.913	10.499.370.063

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	23.001.903.133	19.983.153.554
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.458.404	45.409.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	801.425.033	925.022.469
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	36.327.275.816	19.017.932.384
Chi phí bằng tiền khác	9.588.316.031	14.104.706.566
Cộng	69.826.378.417	54.076.224.489
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10.687.500.072	11.341.160.688
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.210.979	90.820.586

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**MÃ SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí khấu hao TSCĐ	721.989.240	571.584.925
Chi phí dự phòng	2.306.490.303	1.195.177.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.040.280.070	7.997.341.469
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	2.140.095.981	1.783.413.312
Chi phí bằng tiền khác	4.680.433.062	1.646.194.014
Thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất	-	-
Cộng	28.588.999.707	24.625.692.753

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.944.805.985
Các khoản khác.	2.878.321.486	861.102.198
Cộng	2.878.321.486	10.805.908.183

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	305.787.729	99.942.186
Cộng	305.787.729	99.942.186

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.529.046.885	14.931.690.362

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.117.668.914	40.833.621.864
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.832.824	56.332.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	725
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	407.648.638.395	296.324.317.583
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.377.366.101	19.919.971.254
Nợ thuần	370.271.272.294	276.404.346.329
Vốn chủ sở hữu	802.103.021.870	791.768.584.108
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,46	0,35

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.377.366.101	19.919.971.254	37.377.366.101	19.919.971.254
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	216.495.379.950	212.777.863.610	216.495.379.950	212.777.863.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.219.323.904	224.400.000.000	580.219.323.904	224.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	87.800.000.000	30.000.000.000	87.800.000.000	30.000.000.000
Cộng	921.892.069.955	487.097.834.864	921.892.069.955	487.097.834.864
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	407.648.638.395	296.324.317.583	407.648.638.395	296.324.317.583
Phải trả người bán và phải trả khác	83.153.405.482	79.523.975.798	83.153.405.482	79.523.975.798
Chi phí phải trả	12.044.564.121	9.986.047.344	12.044.564.121	9.986.047.344
Cộng	502.846.607.998	385.834.340.725	502.846.607.998	385.834.340.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.377.366.101	-	37.377.366.101
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	216.493.379.950	2.000.000	216.495.379.950
Đầu tư tài chính ngắn hạn	580.219.323.904	-	580.219.323.904
Đầu tư tài chính dài hạn	-	87.800.000.000	87.800.000.000
Cộng	834.090.069.955	87.802.000.000	921.892.069.955
Tại 30/06/2018			
Các khoản vay	242.604.831.210	165.043.807.185	407.648.638.395
Phải trả người bán và phải trả khác	83.147.905.482	5.500.000	83.153.405.482
Chi phí phải trả	12.044.564.121	-	12.044.564.121
Cộng	337.797.300.813	165.049.307.185	502.846.607.998
Chênh lệch thanh khoản thuần	496.292.769.142	(77.247.307.185)	419.045.461.957
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.919.971.254	-	19.919.971.254
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193.826.164.284	18.951.699.326	212.777.863.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224.400.000.000	-	224.400.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	438.146.135.538	48.951.699.326	487.097.834.864
Tại 01/01/2018			
Các khoản vay	138.259.367.581	158.064.950.002	296.324.317.583
Phải trả người bán và phải trả khác	79.523.975.798	-	79.523.975.798
Chi phí phải trả	9.986.047.344	-	9.986.047.344
Cộng	227.769.390.723	158.064.950.002	385.834.340.725
Chênh lệch thanh khoản thuần	210.376.744.815	(109.113.250.676)	101.263.494.139

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phi tư vấn và thuê văn phòng		4.689.823.532	2.520.475.890
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		9.944.615.620	3.158.743.316
		6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
- Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát		168.000.000	168.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc		420.000.000	420.000.000
Cộng		588.000.000	588.000.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu